

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC NINH **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HS-PT

Ngày: 10/01/2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hòa.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nam;

Ông Đinh Xuân Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 99/2022/TLPT-HS ngày 03 tháng 10 năm 2022 đối với các bị cáo Trần Văn T1 và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 143/2022/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

** Các bị cáo có kháng cáo:*

1. Trần Văn T1, sinh năm 1983; nơi ĐKKHKT: Khu 2, phường Đ, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng Khu 2 phường Đại Phúc (giai đoạn 2010 - 2015); trình độ học vấn: 12/12; Đoàn thể: Đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng); dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn B, sinh năm 1959 và bà Bùi Thị A, sinh năm 1960; có vợ là Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1987 và 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 09/12/2020 đến ngày 08/02/2021, hiện tại ngoại; có mặt.

2. Nguyễn Đình Ph, sinh năm 1955; nơi ĐKKHKT: Khu 2, phường Đ, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng ban công tác mặt trận Khu 2 (từ 2004 - 2019); trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D và bà

Nguyễn Thị H (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1957 và 05 con, lớn sinh năm 1978, nhỏ sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 09/12/2020 đến ngày 08/02/2021, hiện tại ngoại; có mặt.

3. Nguyễn Văn H, sinh năm 1959, nơi ĐKHKTT: Khu 2, phường Đ, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên Chi hội trưởng chi hội cựu chiến binh Khu 2; trình độ học vấn: 07/10; Đoàn thể: Đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng); dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị T (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị Th (đã chết) và 03 con, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 09/9/2021 đến ngày 14/12/2021, hiện tại ngoại; có mặt.

4. Bùi Thị T2, sinh năm 1963, nơi ĐKHKTT: Khu 2, phường Đ, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên Chi hội trưởng chi hội phụ nữ Khu 2; trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Đức Ân và bà Trương Thị Th (đều đã chết); có chồng là Nguyễn Đức M, sinh năm 1961 và 03 con, lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 09/9/2021 đến ngày 14/12/2021, hiện tại ngoại; có mặt.

5. Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1965, nơi ĐKHKTT: Khu 2, phường Đ, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên Phó Bí thư chi bộ Khu 2 (từ năm 2007 - 2017); trình độ học vấn: 07/10; Đoàn thể: Đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng); dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị C (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1969 và 02 con, lớn sinh năm 1989, nhỏ sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 10/12/2021, hiện tại ngoại; có mặt.

6. Nguyễn Văn L, sinh năm 1967, nơi ĐKHKTT: Khu 2, phường Đ, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên Bí thư chi bộ Khu 2 (từ tháng 11/2014 - tháng 2/2020); trình độ học vấn: 10/10; Đoàn thể: Đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng); dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị T (đều đã chết); có vợ là Hoàng Thị L, sinh năm 1970 và 02 con, lớn sinh năm 1994, nhỏ sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 10/12/2021, hiện tại ngoại; có mặt.

7. Nguyễn Xuân D1 (tên gọi khác: Nguyễn Văn D1), sinh năm 1954, nơi ĐKKHKT: Khu 2, phường Đ, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch UBND phường Đại Phúc (từ năm 2004 - 2014); trình độ học vấn: 7/10; Đoàn thể: Đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng); dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị Ng (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị V, sinh năm 1956 và 04 con, lớn sinh năm 1976, nhỏ sinh năm 1982; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 01/12/2021, hiện tại ngoại; có mặt.

8. Nguyễn Kim Th, sinh năm 1956, nơi ĐKKHKT: Khu 7, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Cán bộ địa chính phường Đại Phúc (từ năm 1997 - 2016); trình độ học vấn: 10/10; Đoàn thể: Đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng); dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Kim B (đã chết) và bà Lại Thị L, sinh năm 1923; có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1956 và 03 con, lớn nhất sinh năm 1977, nhỏ nhất sinh năm 1983; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 10/12/2021, hiện tại ngoại; có mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo D1:* Ông Nguyễn Văn K, Luật sư Công ty Luật TNHH CM, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Ninh; Địa chỉ: 55 Nguyễn GT, P. Suối H, TP. BN, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

** Người bào chữa cho các bị cáo Tr và L:* Ông Nguyễn Bình H, Luật sư Văn phòng luật sư Th, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh; Địa chỉ: Số 80, đường Nguyễn GT, P. Suối H, TP. BN, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1983; trú tại: Khu 2, phường Đ, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Đ:* Ông Trần Minh X, Luật sư Công ty Luật TNHH Y & P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc; Địa chỉ: Số 170 đường Nguyễn Văn L, phường Liên B, TP. Vĩnh Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

- Bị cáo không kháng cáo được triệu tập: Nguyễn Văn D2, sinh năm 1964; nơi ĐKKHKT: Khu 2, phường Đ, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng Khu 2 (giai đoạn 2005 - 2010), kế toán khu 2, P. Đại Phúc; trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Ph và bà Bùi Thị C (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 và 03 con, lớn sinh năm 1987, nhỏ

sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 09/12/2020 đến ngày 08/02/2021, hiện tại ngoại; vắng mặt.

* *Người làm chứng:* Anh Trần Văn Th2, sinh năm 1981; trú tại: Khu 2, phường Đ, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Trong vụ án này còn có bị cáo Nguyễn Văn Tr2; 01 bị hại là UBND thành phố Bắc Ninh và 36 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập. Đối với bị cáo Nguyễn Văn D2, Nguyễn Như B và Ngô Thị B2 có kháng cáo nhưng trước khi xét xử phúc thẩm đã rút kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo D2, B và B2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 12/9/2008, UBND tỉnh Bắc Ninh ra Quyết định số 1238/QĐ-UBND thu hồi 229.866,8m² đất, gồm: Đất nông nghiệp 204.796m², đất nghĩa địa 2.010,5m², đất chuyên dùng (mương, đường) 23.060,3m² tại phường Đại Phúc, TP.Bắc Ninh và giao khu đất thu hồi này cho UBND phường Đại Phúc để thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở số 1 phường Đại Phúc, TP. Bắc Ninh theo quy hoạch chi tiết điều chỉnh đã được duyệt tại Quyết định 330/QĐ-SXD ngày 31/7/2007 và văn bản số 432/SXD-QLN ngày 29/8/2008 của Sở Xây dựng, gồm: Đất ở: (1.105 lô) 87.596,7m²; đất công trình công cộng khác 142.279,1m². UBND thành phố Bắc Ninh chỉ đạo trình duyệt thu hồi đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thu hồi. Sau khi xây dựng hạ tầng xong, trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, UBND phường Đại Phúc trình UBND thành phố Bắc Ninh quyết định giao đất ở theo đúng tiêu chuẩn, đối tượng; *trường hợp không thuộc đối tượng được giao đất ở thì tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành.*

UBND phường Đại Phúc được UBND tỉnh Bắc Ninh giao cho thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở số 1, phường Đại Phúc đã thông qua Đảng ủy, Hội đồng nhân dân phường Đại Phúc, Bí thư chi bộ, Trưởng khu và các Đoàn thể của các khu để thống nhất thực hiện dự án.

Đối với việc xét duyệt tiêu chuẩn đất dân cư dịch vụ (viết tắt là DCDV) tại dự án, theo Nghị quyết số 24/2006/NQ-HĐND ngày 06/01/2006 của HĐND phường Đại Phúc, các hộ gia đình, cá nhân có 03 định suất chia

ruộng năm 1992 thì được xét duyệt 01 lô đất DCDV. Khu 2 được UBND phường Đại Phúc phân bổ 118 lô đất.

Quá trình thực hiện dự án, Nguyễn Xuân D1 - Chủ tịch UBND phường Đại Phúc, đại diện chủ đầu tư dự án giao cho Nguyễn Kim Th - Cán bộ Địa chính UBND phường Đại Phúc nhiệm vụ rà soát, lập hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng, kiểm tra nhà thầu thi công, lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện xét tiêu chuẩn đất DCDV. Riêng đối với Khu 2, phường Đại Phúc, D1 giao cho Nguyễn Đình Ty - Cán bộ hợp đồng UBND phường Đại Phúc cùng với chính quyền Khu 2 rà soát, lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện xét tiêu chuẩn đất DCDV. Th có trách nhiệm kiểm tra, xác minh lại danh sách để trình Hội đồng xét giao đất ở phường.

Trong giai đoạn năm 2005 - 2010, Nguyễn Văn D2 là Trưởng Khu 2 cùng với Nguyễn Đình Ph là Trưởng ban Mặt trận Tổ quốc Khu 2 đã căn cứ vào sổ hộ khẩu các gia đình cung cấp và danh sách định suất của Khu 2 lập năm 2005, tổng hợp được 314 định suất chia ruộng của các hộ gia đình, cá nhân Khu 2. Sau đó, các hộ gia đình, cá nhân này đã tự ghép định suất với nhau được 97 hộ gia đình, cá nhân ghép đủ 3 định suất (có tổng 291 định suất) tương ứng với 97 lô đất DCDV; còn lại 9 hộ gia đình, cá nhân không ghép được với nhau (có tổng 23 định suất), thiếu 7 định suất để ghép thành 10 lô đất đủ 3 định suất theo quy định.

Giai đoạn năm 2010 - 2015, Trần Văn T1 là Trưởng Khu 2 được Nguyễn Văn D2 bàn giao lại danh sách định suất và trao đổi lại 9 hộ gia đình, cá nhân còn thiếu 7 định suất để ghép thành 10 lô đất đủ 3 định suất.

Năm 2012, Trần Văn T1 họp bàn thống nhất với Nguyễn Văn D2, Nguyễn Đình Ph, Nguyễn Như B (Bí thư chi bộ Khu 2) ***ghép 7 định suất không cho 9 hộ gia đình, cá nhân để được 10 lô đất theo tiêu chuẩn xét duyệt.*** Cụ thể:

- Hộ gia đình ông Nguyễn Văn H ghép thêm 0,5 định suất không, sau này gấp phiếu và được xét duyệt lô đất số CL15-07 đứng tên Nguyễn Văn H và vợ là Nguyễn Thị Thảo. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BY 212133 cấp ngày 27/5/2013 thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ số 32, diện tích 80,9 m² mang tên ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị Thảo, sinh năm 1958 (Lô số CL15-07).*

- Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Thảo ghép thêm 0,5 định suất không, sau này gấp phiếu và được xét duyệt lô đất số CL15A-11 đứng tên Nguyễn Văn Thảo và vợ là Nguyễn Thị Hằng. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BY 212937 cấp ngày 07/8/2015 thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 32, diện tích 80,9 m² mang tên bà Nguyễn Thị Thanh Nga, sinh năm 1992 [là con ông Thảo và bà Hằng] (Lô số CL15A-11).*

- Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Sơn ghép thêm 1,5 định suất không, trong đó 0,5 định suất ghép vào lô đất đứng tên Nguyễn Văn Sơn và 01 định suất ghép vào lô đất đứng tên Dương Thị Thủy.

Sau này gấp phiếu và được xét duyệt lô đất số CL12-10 đứng tên Nguyễn Văn Sơn và vợ là Bùi Thị Ngọc. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BU 568407 cấp ngày 04/8/2014 thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 37, diện tích 73,3 m² mang tên ông Nguyễn Văn Sơn, sinh năm 1969 và bà Bùi Thị Ngọc, sinh năm 1971 (Lô số CL12-10).*

Lô đất số CL12-11 đứng tên Dương Thị Thủy. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BY 070960 cấp ngày 16/3/2015 thuộc thửa đất số 155, tờ bản đồ số 37, diện tích 73,3 m² mang tên bà Dương Thị Thủy, sinh năm 1971 (Lô số CL12-11).*

- Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Tâm ghép thêm 0,5 định suất không, sau này gấp phiếu và được xét duyệt lô đất số CL15-11 đứng tên Nguyễn Văn Tâm. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BN 548495 cấp ngày 25/12/2013 thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 32, diện tích 80,9 m² mang tên ông Nguyễn Văn Tâm (Lô số CL15-11).*

- Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Hồng ghép thêm 0,5 định suất không, sau này gấp phiếu và được xét duyệt lô đất số CL15-10, đứng tên Nguyễn Văn Hồng và vợ là Vương Thị Tình. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BS 268343 cấp ngày 12/02/2014 thuộc thửa đất số 177, tờ bản đồ số 32, diện tích 80,9 m² mang tên ông Nguyễn Văn Hồng, sinh năm 1964 và bà Vương Thị Tình, sinh năm 1962 (Lô số CL15-10).*

- Hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Tụ ghép thêm 1 định suất không, sau này gấp phiếu và được xét duyệt lô đất số CL15A-18, đứng tên Nguyễn Văn Đ là con trai ông Tụ. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BN 540721 cấp ngày 25/9/2013 thuộc thửa đất số 112, tờ bản đồ số 32, diện tích 80,9 m² mang tên ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1983 và bà Nguyễn Thị Hương, sinh năm 1984 (Lô số CL15A-18).*

- Hộ gia đình Nguyễn Đình Ph ghép thêm 1,5 định suất không, sau này gấp phiếu và được xét duyệt lô đất số CL15-13, đứng tên Nguyễn Đình Sáng là con trai bị cáo Ph. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BN 538848 cấp ngày 05/9/2013 thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 37, diện tích 80,9 m² mang tên ông Nguyễn Đình Sáng, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị Yến, sinh năm 1984 (Lô số CL15-13).*

- Hộ gia đình ông Trịnh Đức Quang ghép thêm 0,5 định suất không, sau này gấp phiếu và được xét duyệt lô đất số CL12-26, đứng tên Trịnh Đức Bình là em trai ông Quang. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BN 546909 cấp ngày 31/10/2014 thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 37, diện tích 73,3 m² mang tên ông Trịnh Đức Bình, sinh năm 1981 và bà Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1983 (Lô số CL12-26).*

- Hộ gia đình Nguyễn Văn D2 ghép thêm 0,5 định suất không, sau này gấp phiếu và được xét duyệt lô đất số CL15A-09, đứng tên Nguyễn Xuân Nam. Đây là lô đất ông D2 mua thêm, khi mua chỉ có 2,5 định suất và được khu ghép thêm 0,5 định suất. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BS 268513 cấp ngày 07/3/2014 thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 32, diện tích 80,9 m² mang tên ông Nguyễn Xuân Nam, sinh năm 1974 (Lô số CL15A-09).*

Sau khi ghép thêm 7 định suất không cho 9 hộ gia đình thì các hộ gia đình, cá nhân Khu 2 được tổng cộng là 321 định suất, tương đương với 107 lô đất mà theo chủ trương của UBND phường Đại Phúc cho các hộ gia đình, cá nhân Khu 2 được phân bổ 118 lô đất. Như vậy, còn thừa 11 lô đất không còn định suất để ghép. Đối với 11 lô đất này, khoảng tháng 4/2012, Trần Văn T1 chủ trì cuộc họp cùng với Nguyễn Như B, Nguyễn Văn D2, Nguyễn Đình Ph, Nguyễn Văn H - Chi hội trưởng Hội cựu chiến binh, Ngô Thị B2 - Chi hội

trưởng hội nông dân, Bùi Thị T2 - Chi hội trưởng Hội phụ nữ ***đã bàn bạc, thống nhất nhờ người đứng tên 11 lô đất này để chuyển nhượng lấy kinh phí xây dựng công trình phúc lợi cho Khu 2*** (ngày họp các bị cáo không nhớ). Cụ thể:

- Nguyễn Như B lấy tên con trai là Nguyễn Như Hà đứng tên lô đất không CL12-06. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BN 548606 cấp ngày 25/12/2013 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 37, diện tích 73,3 m² mang tên ông Nguyễn Như Hà (Lô số CL12-06). Ngày 21/01/2015, chuyển nhượng cho ông Phạm Sĩ Duân, sinh năm 1957 và vợ là bà Hà Thị Tưu, sinh năm 1964, địa chỉ: P. Tiền An, TP. Bắc Ninh theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 21/01/2015.*

- Nguyễn Văn D2 lấy tên con trai là Nguyễn Văn Biên đứng tên lô đất không CL12-07. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BN 541371 cấp ngày 05/11/2013 thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 37, diện tích 73,3 m² mang tên ông Nguyễn Văn Biên (Lô số CL12-07).*

- Trần Văn T1 lấy tên em trai là Trần Văn Thắng đứng tên lô đất không CL15A-14. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BS 268512 cấp ngày 07/3/2014 thuộc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 32, diện tích 80,9 m² mang tên ông Trần Văn Thắng, sinh năm 1985 và bà Bùi Minh Hạnh, sinh năm 1986 (Lô số CL15A-14).*

- Trần Văn T1 đứng tên lô đất không CL15-16. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BN 548252 cấp ngày 06/12/2013 thuộc thửa đất số 253, tờ bản đồ số 32, diện tích 94,8 m² mang tên ông Trần Văn T1 (Lô số CL15-16).*

- Nguyễn Văn D2 nhờ Nguyễn Tiến Lợi, ở Khu 2, phường Đại Phúc đứng tên lô đất không CL15-17. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BN 548612 cấp ngày 25/12/2013 thuộc thửa đất số 252, tờ bản đồ số 32, diện tích 101,8 m² mang tên ông Nguyễn Tiến Lợi (Lô số CL15-17).*

- Nguyễn Văn D2 nhờ Nguyễn Văn Tiến, ở Khu 2, phường Đại Phúc đứng tên lô đất không CL16-22. *Lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn với đất số BS*

268710 cấp ngày 25/12/2013 thuộc thửa đất số 243, tờ bản đồ số 32, diện tích 130,1 m² mang tên ông Nguyễn Văn Tiến (Lô số CL16-22).

- Nguyễn Đình Ph lấy tên con trai là Nguyễn Văn Đại đứng tên lô đất không CL16-01.- Nguyễn Văn D2 nhờ Nguyễn Văn Tuấn, ở Khu 2, phường Đại Phúc đứng tên lô đất không CL16-02.

- Nguyễn Văn H lấy tên con trai là Nguyễn Quốc Hưng đứng tên lô đất không CL16-03.

- Ngô Thị B2 lấy tên con trai là Nguyễn Văn Linh đứng tên lô đất không CL16-04.

- Nguyễn Văn D2 nhờ Nguyễn Thị Nga, ở Khu 2, phường Đại Phúc đứng tên lô đất không CL16-17.

(05 lô đất trên do có mô mả, chưa giải phóng mặt bằng nên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Theo Trần Văn T1 khai để hợp thức hóa 33 định suất tương ứng với 11 lô đất trên, Trần Văn T1, Nguyễn Văn D2 cùng với Nguyễn Đình Ty đã thống nhất ghép không định suất (lấy tên của người không có định suất chia ruộng và những định suất đã được ghép của 107 lô đất) để lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất và danh sách giao đất theo biểu mẫu của UBND phường. Danh sách lập theo diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi nhưng bản chất là lập theo định suất chia ruộng. Cụ thể: Cứ 624m² đất nông nghiệp bị thu hồi tương ứng với 01 định suất. Tổng cộng đã lập danh sách 354 định suất tương ứng 118 lô đất, với tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi là 220.896m².

Sau khi lập xong danh sách, Nguyễn Xuân D1 giao Nguyễn Kim Th kiểm tra, rà soát lại để trình Hội đồng tư vấn xét giao đất ở phường Đại Phúc họp xét duyệt. Theo Quyết định số 61/QĐ-UBND thành lập Hội đồng tư vấn xét giao đất ở phường Đại Phúc ngày 21/5/2012, gồm 17 thành viên: Nguyễn Xuân D1 - Chủ tịch Hội đồng; ông Nguyễn Duy Chung - Phó Chủ tịch UBND phường, Phó Chủ tịch Hội đồng; các thành viên gồm: Ông Nguyễn Văn Thường - Phó Chủ tịch UBND phường, ông Nguyễn Văn Cường - Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc phường, ông Nguyễn Quang Thiêm - Chủ tịch Hội nông dân phường, bà Nguyễn Thị Tuyền - Chủ tịch Hội phụ nữ, ông Trần Văn Quân - Bí thư Đoàn thanh niên, ông Nguyễn Văn Hiệp - Chủ tịch Hội cựu chiến binh, ông Nguyễn Kim Th - Cán bộ địa chính, ông Nguyễn Đình Ty - thủ quỹ, ông Nguyễn Kiều Khánh - cán bộ tư pháp, ông Trần Đức Thiện - Cán bộ tài

chính, ông Lại Văn Vy - Chủ nhiệm Hợp tác xã, ông Bùi Quang Hùng - Chỉ huy trưởng quân sự, ông Nguyễn Thanh Huân - Trưởng công an phường, bà Đỗ Thị Minh Tâm - cán bộ văn phòng và Trần Văn T1 - Trưởng Khu 2. Ngày 13/7/2012, Hội đồng xét giao đất ở dân cư dịch vụ hợp (ông Nguyễn Văn Hiệp và ông Bùi Quang Hùng không tham gia họp). Tại cuộc họp 100% thành phần tham dự nhất trí danh sách 118 hộ gia đình, cá nhân Khu 2 được xét duyệt giao 118 lô đất ở dân cư dịch vụ.

Ngày 12/11/2012, UBND phường Đại Phúc có phương án số 10/PA-UBND giao đất dân cư dịch vụ cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp tại dự án dân cư dịch vụ Khu phố 2 thuộc dự án khu nhà ở số 1 phường Đại Phúc. Theo đó, hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi trước ngày 01/10/2009 và đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo các quy định trước Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và chưa được giao đất ở dân cư dịch vụ lần nào ở các dự án khác, cụ thể: Hộ gia đình, cá nhân đã bị thu hồi từ 1.104m² đất nông nghiệp giao lâu dài trở lên thì được xét và giao 01 lô đất dân cư dịch vụ theo quy hoạch đã được phê duyệt; những hộ gia đình, cá nhân đã bị thu hồi nhưng chưa đủ 1.104m² diện tích đất nông nghiệp giao lâu dài thì được phép ghép chung với hộ gia đình, cá nhân khác để đủ điều kiện giao 01 lô đất DCDV theo quy hoạch trên nguyên tắc tự thỏa thuận.

Theo phương án giao đất, hộ gia đình, cá nhân đã bị thu hồi từ 1.104m² đất nông nghiệp giao lâu dài trở lên thì được xét và giao 01 lô đất DCDV và được tổng hợp theo danh sách nhưng thực chất cán bộ Khu 2 và UBND phường Đại Phúc không tổng hợp theo diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi mà tổng hợp theo định suất để ghép tiêu chuẩn hưởng 1 lô đất dân cư dịch vụ. Cứ 03 định suất được xét tiêu chuẩn ghép 1 lô đất dân cư dịch vụ. Cụ thể: Người nào sinh từ năm 1976 trở về trước thì được tính 1 định suất (nam không quá 60, nữ không quá 55 tuổi, là người có hộ khẩu tại Khu 2 và được chia ruộng tại Khu 2); Người nào sinh từ năm 1977 đến 1992 thì được tính 0,5 định suất; Liệt sỹ là người có hộ khẩu tại Khu 2 thì hộ gia đình được hưởng chế độ liệt sỹ sẽ được tính 1 định suất.

Sau đó, UBND phường Đại Phúc chuyển hồ sơ lên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Bắc Ninh để trình Hội đồng xét duyệt giao đất dân cư dịch vụ thành phố Bắc Ninh xét duyệt cho 118 hộ gia đình tương ứng với 118 lô đất DCDV. Phòng Tài nguyên và môi trường đã xem xét, thẩm định

hồ sơ đất đai của dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 1 do UBND phường Đại Phúc lập; kiểm tra thực địa hạ tầng kỹ thuật của dự án để tổ chức giao đất trên thực địa cho hộ gia đình, cá nhân.

Ngày 10/12/2012, Hội đồng xét giao đất ở UBND thành phố Bắc Ninh tổ chức họp xét duyệt phương án giao đất và danh sách 180 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp tại Khu 2 và Khu 3. Hội đồng nhất trí việc xét duyệt và giao 118 lô đất ở dân cư dịch vụ tại dự án khu nhà ở số 1, phường Đại Phúc để giao cho 118 hộ gia đình, cá nhân là đối tượng bị thu hồi đất nông nghiệp tại Khu 2, phường Đại Phúc.

Ngày 20/12/2012, UBND thành phố Bắc Ninh có Quyết định số 1963/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án giao đất và danh sách các hộ gia đình, cá nhân Khu 2, khu 3 được giao đất dân cư dịch vụ tại dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 1 phường Đại Phúc, TP. Bắc Ninh. *Trong đó, phê duyệt và giao 118 lô đất ở DCDV tại khu nhà ở số 1 phường Đại Phúc, TP. Bắc Ninh cho 118 hộ gia đình, cá nhân là đối tượng bị thu hồi đất nông nghiệp tại Khu 2 phường Đại Phúc.*

Đối với việc cán bộ Khu 2 và UBND phường Đại Phúc không tổng hợp theo diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi mà tổng hợp theo định suất để ghép tiêu chuẩn hưởng 1 lô đất dân cư dịch vụ, tại kết luận số 1587/KL-UBND ngày 05/8/2013 của UBND tỉnh Bắc Ninh kết luận: *Quyết định số 1238 (các Khu 2,3,4,5,6,7,8,9) quy hoạch chi tiết 1130 lô; UBND thành phố Bắc Ninh đã duyệt 334 lô cho 334 hộ gia đình, cá nhân; giao đất và cấp GCNQSDĐ 140 lô. Trong đó: khu 4 đã duyệt 154 lô tại Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 25/4/2012 của UBND thành phố Bắc Ninh; Khu 2,3 đã duyệt 180 lô tại Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Bắc Ninh. Các khu phố tổ chức gấp phiếu chia đất DCDV căn cứ vào số lô được chia hiện tại, lấy định suất chia ruộng năm 1992 của hộ gia đình mất trên 30% đất nông nghiệp theo Điều 48, Nghị định số 84 làm căn cứ, để từ 2-3 định suất được chia 1 lô đất DCDV, tạm thu tiền sử dụng đất với tỷ lệ 70% theo hướng dẫn của Sở Tài chính.*

Ngày 15/01/2016, UBND thành phố Bắc Ninh có kết luận số 116/KL-UBND nêu rõ: *Năm 2006, HĐND phường Đại Phúc ban hành Nghị quyết số 24/2006/NQ-HĐND, cho phép từ 2-3 định suất chia ruộng lâu dài năm 1992 được cấp 01 lô đất DCDV tùy theo quỹ đất của địa phương. Các dự án đã được triển khai, các khu đã họp bàn thống nhất từ trong chi bộ, hội nghị*

quân dân chính Đảng khu, họp toàn dân, có khu tổ chức bàn họp nhiều lần và đã đi đến thống nhất phương án giao chia theo Nghị quyết 24/NQ-HĐND, đã thực hiện ghép lô từ 2006-2009. Ngày 02/5/2012, Sở Tài nguyên Môi trường có hướng dẫn số 04/HD-TNMT, ngày 10/5/2012 UBND thành phố có Công văn số 545/CV-UBND về việc hướng dẫn giao đất DCDV theo Điều 48, Nghị định 84 của Chính phủ. Tuy nhiên, UBND phường Đại Phúc vẫn tiếp tục thực hiện Nghị quyết vì các dự án đã được triển khai, thực hiện ghép lô đã xác định người được giao đất từ năm 2009 trở về trước; ở một số khu dự án đã xong cơ sở hạ tầng, tổ chức gấp phiếu, chia lô theo thực địa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hầu hết các hộ dân trên địa bàn phường đã mất 30% đất nông nghiệp theo Điều 48, Nghị định 84. Có thể khẳng định, việc ban hành Nghị quyết 24/2006/NQ-HĐND ngày 06/1/2006 để thực hiện dự án DCDV là phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương trước khi có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền về thực hiện Điều 48, Nghị định 84 của Chính phủ, đã được các khu họp dân bàn nhiều lần và đã thống nhất, tại thời điểm ghép lô, xác định đối tượng được giao đất, nhân dân không có khiếu kiện.

Sau khi phê duyệt phương án giao đất và danh sách các hộ gia đình, cá nhân Khu 2, Khu 3 được giao đất DCDV, ngày 06/6/2013, UBND thành phố Bắc Ninh ban hành Quyết định số 876/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá đất ở DCDV khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp như sau: Giá đất ở DCDV tính cho 1m² là 2.495.000đ. Tổng số tiền sử dụng đất của 180 lô đất (diện tích 14429,4m²) là 36.001.353.000đ.

UBND phường Đại Phúc và chính quyền cùng với nhân dân Khu 2, Khu 3 đã thống nhất thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân tại dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 1 phường Đại Phúc (Khu 2 và Khu 3) là 2.939.500đ/m². Tổng số tiền sử dụng đất của 180 lô là 42.193.740.071 đồng.

Đối với việc thu tiền chênh lệch như trên, ngày 10/5/2018, UBND thành phố Bắc Ninh có kết luận số 1038/KL-UBND nêu rõ: “ngày 02/6/2013, lãnh đạo Khu 2 đã tổ chức hội nghị toàn nhân dân, hội nghị nhất trí đóng góp thêm một số khoản chi phí, hỗ trợ là 432.000 đồng/m² đất ở ngoài những khoản phải thực hiện theo quy định; Tổng số tiền hỗ trợ là 6.192.387.071 đồng”.

Sau khi có Quyết định giao đất của UBND thành phố, Nguyễn Văn D2 làm thủ tục cấp GCNQSDĐ của 02 lô đất gồm: CL12-07 đứng tên Nguyễn Văn Biên và CL15-17 đứng tên Nguyễn Tiến Lợi, còn lại các lô CL12-06

đứng tên Nguyễn Như Hà, lô CL15A-14 đứng tên Trần Văn Thắng, lô CL15-16 đứng tên Trần Văn T1, lô CL16-22 đứng tên Nguyễn Văn Tiến do những người đứng tên đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Đối với 10 lô đất được ghép 7 định suất không do các hộ gia đình tự đi làm thủ tục.

Lô đất CL16-22 đứng tên Nguyễn Văn Tiến được T1, D2, Ph, B và nhân dân Khu 2 thống nhất cho ông Đỗ Gia Tự, ở Khu 2, P. Đại Phúc (ông Tự không có định suất chia ruộng). Tháng 4/2014, lô đất này được **chuyển nhượng cho ông Đỗ Gia Tự** và vợ là bà Nguyễn Thị Việt. Đến tháng 7/2014, ông Tự, bà Việt chuyển nhượng lô đất này cho Nguyễn Anh Tú và vợ là Nguyễn Thị Thúy Hồng đều ở Tiên An, TP Bắc Ninh. Tháng 10/2016, lô đất này được làm thủ tục cho, tặng chị Nguyễn Thị Thúy Hồng.

Ngày 08/7/2013, tại cuộc họp sơ kết 6 tháng đầu năm 2013, Trần Văn T1, Nguyễn Đình Ph, Nguyễn Văn D2, Nguyễn Văn H, Ngô Thị B2, Bùi Thị T2 và đại diện nhân dân Khu 2 đã thống nhất: *“chuyển nhượng 05 lô đất trong 10 lô đất thừa nêu trên để lấy kinh phí xây miếu thờ Khu 2, làm hệ thống cống rãnh, ai có nhu cầu mua thì nộp đơn cho Trưởng khu, ưu tiên những người đứng tên có nhu cầu mua, người mua là người trong khu thì được giảm 50.000.000đ; những người đứng tên lô đất chuyển nhượng sẽ được Khu 2 cho 10.000.000đ; các hộ gia đình được ghép thêm định suất sẽ phải nộp tiền đối với các định suất được ghép thêm vào quỹ của Khu 2, số tiền cụ thể sẽ thông báo sau”*.

Sau khi **hợp bàn thống nhất chuyển nhượng 05 lô đất**, T1 giao cho D2 làm kế toán tổng hợp thu chi tiền bán đất, Ph làm Thủ quỹ thu tiền bán đất.

Khoảng tháng 9/2013, ông Nguyễn Văn Kim, ở Khu 2, phường Đại Phúc đến gặp Trần Văn T1, Nguyễn Văn D2 đặt cọc số tiền 20.000.000đ để mua lô đất CL15-17 đứng tên ông Nguyễn Tiến Lợi. Đến ngày 16/10/2013 và 6/01/2014, ông Kim tiếp tục nộp số tiền lần lượt là 280.000.000đ và 400.000.000đ cho Nguyễn Văn D2 để mua lô đất trên (phiếu thu ngày 27/9/2013, 16/10/2013 và 6/01/2014). Như vậy, lô đất trên được ông Kim mua với giá tiền là 700.000.000đ. Ngày 06/01/2014, Nguyễn Văn Kim và vợ Bùi Thị Bảo cùng Nguyễn Văn D2, Nguyễn Tiến Lợi làm thủ tục chuyển nhượng.

Ngày 21/12/2013, bà Nguyễn Thị Ngọc Thoan, ở Khu 2, phường Đại Phúc đến nhà Trần Văn T1 làm thủ tục mua lô đất CL15-16 đứng tên Trần Văn T1. Bà Thoan mua lô đất này với giá tiền là 750.000.000đ, Nguyễn Văn D2 là người thu tiền và viết phiếu thu.

Ngày 21/8/2014, cán bộ Khu 2 gồm: Nguyễn Như Bắc, Nguyễn Đình Ph, Nguyễn Văn Tr2 - Chi hội trưởng hội người cao tuổi, Nguyễn Văn Tr - Phó Bí thư chi bộ cùng với ông Trần Văn Bằng và vợ là bà Bùi Thị An họp bàn mở rộng khuôn viên miếu và đường vào miếu thống nhất đôi lô đất đứng tên Trần Văn Thắng cho gia đình ông Bằng, bà An để lấy đất của ông Bằng. Sau đó, cán bộ Khu 2 đã khảo sát, đo đạc diện tích và kiểm đếm tài sản gắn liền trên đất của ông Bằng để xác định giá trị. Tổng số tiền đền bù nhà ông Bằng là 429.100.000đ. Cán bộ Khu 2 và gia đình ông Bằng đã nhất trí đổi trừ lô đất CL15A-14 đứng tên Trần Văn Thắng cho ông Bằng với giá tiền là 670.000.000đ, gồm 429.100.000đ tiền sử dụng đất phải nộp cho Nhà nước và 240.900.000đ tiền cơ sở hạ tầng cho lô đất CL 15A-14. Tiền cơ sở hạ tầng ông Bằng trực tiếp đi nộp.

Trong việc xây dựng miếu thờ Khu 2, Nguyễn Văn Tr2 được nhân dân Khu 2 cử làm Trưởng ban giám sát việc khảo sát mặt bằng và thi công xây dựng miếu. *Nguyễn Văn Tr2 tham gia họp bàn, thống nhất với cán bộ Khu 2 đổi lô đất không đứng tên Trần Văn Thắng lấy phần diện tích đất và tài sản trên đất của gia đình ông Trần Văn Bằng để mở rộng khuôn viên miếu thờ.*

Sau khi bán 03 lô đất trên, có ý kiến của người dân về việc minh bạch định suất và việc chuyển nhượng nên ngày 13/9/2014, Trần Văn T1 tổ chức cuộc họp hội nghị quân dân chính gồm: T1, B, D2, Ph, Tr, Tr2, H, B2, T2, Nguyễn Văn Thuyết - Bí thư chi đoàn thanh niên Khu 2; đại diện các hộ gia đình được ghép thêm định suất gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Xuân Tự, Nguyễn Đình Ph, Trịnh Đức Bình, Nguyễn Văn D2; các cá nhân đứng tên lô đất cho khu phố: Nguyễn Như B(ký thay Nguyễn Như Hà), Nguyễn Văn D2 (ký thay Nguyễn Văn Biên), Trần Văn T1, Nguyễn Đình Ph (ký thay Nguyễn Văn Đại), Trần Văn Thắng, Nguyễn Văn H (ký thay Nguyễn Quốc Hưng), Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Tiến Lợi, Ngô Thị B2 (ký thay Nguyễn Văn Linh) và ông Đỗ Gia Tự đã thống nhất mượn người đứng tên lô đất cho Khu 2, ghép 7 định suất không cho 9 hộ gia đình và cho ông Đỗ Gia Tự 01 lô đất. Thực chất cuộc họp trên đề hợp thức hóa việc cán bộ Khu 2 đã ghép không 7 định suất vào 10 lô đất của 09 hộ và số 11 lô đất nhờ người đứng tên hộ, đã cho ông Đỗ Gia Tự 01 lô đất và bán 03 lô đất từ trước đó.

Cũng trong khoảng thời gian này, để trả tiền nhà thầu thi công miếu là Công ty Cổ phần thương mại xây dựng và phát triển Hải Đăng, Giám đốc là

Trần Văn Th2. Chính quyền Khu 2 đã đổi trừ trả tiền cho Thuyết bằng lô đất CL12-07 đứng tên Nguyễn Văn Biên với giá tiền là 800.000.000đ, phiếu thu ngày 15/9/2014.

Ngày 29/12/2014, cán bộ Khu 2 gồm Trần Văn T1, Nguyễn Văn L - Bí thư chi bộ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Như B, Nguyễn Văn H tiếp tục họp bàn thống nhất bán lô đất CL12-06 đứng tên Nguyễn Như Hà lấy tiền trả nhà thầu thi công miếu. Trần Văn Thắng ở Khu 2, phường Đại Phúc là người gấp phiếu được mua lô đất trên với giá tiền là 900.000.000đ theo phiếu thu ngày 7/1/2015.

Tổng số tiền thu được là 3.579.100.000đ được cán bộ Khu 2 chi vào việc xây dựng miếu thờ của Khu 2 là 1.841.025.000đ, nộp tiền cơ sở hạ tầng cho 05 lô đất là 1.437.471.050đ, chi tiền cho cá nhân đứng tên hộ lô đất là 50.000.000đ, chi tiền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 05 lô đất, chi tiền thăm quan nghỉ mát, sửa chữa loa đài và các khoản chi khác cho hoạt động của Khu 2 là 217.104.000đ. Tổng chi là 3.545.600.050đ, còn 33.499.950đ, Nguyễn Đình Ph đã bàn giao cho Trưởng khu Nguyễn Văn Thuyết thời kỳ 2015-2019.

Ngày 14/5/2019, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Bắc Ninh trưng cầu giám định vi phạm pháp luật đất đai tại dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở số 1 phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh.

Ngày 24/9/2019, ông Nghiêm Đình Nghĩa - Giám định viên tư pháp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Ninh, kết luận: “Khu 2, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh tự ý bán 05 lô đất tại dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở số 1 phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh là không đúng thẩm quyền, vi phạm pháp luật về đất đai”.

Ngày 09/11/2021, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Bắc Ninh yêu cầu Hội đồng định giá tài sản theo vụ việc thành phố Bắc Ninh tiến hành định giá tài sản đối với 05 lô đất trên, cùng với 11 lô đất gồm 10 lô đất của 9 hộ gia đình được Khu 2 ghép thêm 7 định suất và 01 lô đất cho ông Đỗ Gia Tự theo đơn giá thị trường thời điểm tháng 12/2012.

Tại kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản theo vụ việc thành phố Bắc Ninh ngày 20/12/2021 kết luận:

- Giá trị tài sản đối với 05 lô đất trên theo đơn giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là: Lô CL 15-17 = 1.142.4520.000 đồng, lô CL 15-16 =

1.063.865.000 đồng, lô CL15A-14 = 825.342.000 đồng, lô CL12-07 = 892.501.000, lô CL 12-06 = 892.501.000 đồng. Tổng = 4.816.629.000 đồng.

- Giá tài sản đối với 11 lô đất gồm 10 lô đất của 9 hộ gia đình được Khu 2 ghép thêm 7 định suất và 01 lô đất cho ông Đỗ Gia Tự theo đơn giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là: Lô CL15-07 = 825.342.000đ, Lô CL15A-11 = 825.342.000đ, Lô CL12-10 = 892.501.000đ, Lô CL12-11 = 892.501.000đ, Lô CL15-11 = 825.342.000đ, Lô CL15-10 = 825.342.000đ, Lô CL15A-18 = 825.342.000đ, Lô CL15-13 = 825.342.000đ, Lô CL12-26 = 822.587.000đ, Lô CL15A-09 = 825.342.000đ, Lô CL15A-19 = 825.342.000đ.

Thiệt hại do các bị cáo bán trái thẩm quyền 05 lô đất, cho ông Đỗ Gia Tự 01 lô đất và ghép không 7 định suất cho 10 lô đất (theo đơn giá thị trường), được xác định như sau:

- Đối với 05 lô đất bán trái thẩm quyền và 01 lô đất cho ông Đỗ Gia Tự:

Lô CL15-17 đứng tên Nguyễn Tiến Lợi, giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 1.142.420.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 253.991.000đ, giá trị thiệt hại là: 1.142.420.000đ - 253.991.000đ = 888.429.000đ.

Lô CL15-16 đứng tên Trần Văn T1, giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 1.063.865.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 236.526.000đ, giá trị thiệt hại là: 1.063.865.000đ - 236.526.000đ = 827.339.000đ.

Lô CL15A-14 đứng tên Trần Văn Thắng, giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 825.342.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 201.845.000đ, giá trị thiệt hại là: 825.342.000đ - 201.845.000đ = 623.497.000đ.

Lô CL12-07 đứng tên Nguyễn Văn Biên, giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 892.501.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 182.883.500đ, giá trị thiệt hại là: 892.501.000đ - 182.883.500đ = 709.617.500đ.

Lô CL12-06 đứng tên Nguyễn Như Hà, giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 892.501.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 182.883.500đ, giá trị thiệt hại là: 892.501.000đ - 182.883.500đ = 709.617.500đ.

Lô CL16-22 đứng tên Nguyễn Văn Tiến, giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 1.460.008.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 324.599.500đ, giá trị thiệt hại là: 1.460.008.000đ - 324.599.500đ = 1.135.408.500đ.

Giá trị thiệt hại do các bị can bán 05 lô đất trái thẩm quyền và cho gia đình ông Đỗ Gia Tự 01 lô đất là: 888.429.000đ + 827.339.000đ +

$$623.497.000đ + 709.617.500đ + 709.617.500đ + 1.135.408.500đ = 4.893.908.500đ.$$

- Đối với 7 định suất ghép không cho 10 lô đất:

Lô CL15-07 đứng tên Nguyễn Văn H được ghép không 0,5 định suất (1/6 lô đất). Giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 825.342.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 201.845.500đ. Giá trị thiệt hại tương ứng với 0,5 định suất là: $(825.342.000đ - 201.845.500đ)/6 = 103.916.083đ$.

Lô CL15A-11 đứng tên Nguyễn Văn Thảo được ghép không 0,5 định suất (1/6 định suất lô đất). Giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 825.342.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 201.845.500đ. Giá trị thiệt hại tương ứng với 0,5 định suất là: $(825.342.000đ - 201.845.500đ)/6 = 103.916.083đ$.

Lô CL12-10 đứng tên Nguyễn Văn Sơn được ghép không 0,5 định suất (1/6 lô đất). Giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 892.501.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 182.883.500đ. Giá trị thiệt hại tương ứng với 0,5 định suất là: $(892.501.000đ - 182.883.500đ)/6 = 118.269.583đ$.

Lô CL12-11 đứng tên Dương Thị Thủy được ghép không 01 định suất (1/3 lô đất). Giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 892.501.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 182.883.500đ. Giá trị thiệt hại tương ứng với 01 định suất là: $(892.501.000đ - 182.883.500đ)/3 = 236.539.167đ$.

Lô CL15-11 đứng tên Nguyễn Văn Tâm được ghép không 0,5 định suất (1/6 lô đất). Giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 825.342.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 201.845.500đ. Giá trị thiệt hại tương ứng với 0,5 định suất là: $(825.342.000đ - 201.845.500đ)/6 = 103.916.083đ$.

Lô CL15-10 đứng tên Nguyễn Văn Hồng được ghép không 0,5 định suất (1/6 lô đất). Giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 825.342.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 201.845.500đ. Giá trị thiệt hại tương ứng với 0,5 định suất là: $(825.342.000đ - 201.845.500đ)/6 = 103.916.083đ$.

Lô CL15A-18 đứng tên Nguyễn Văn Đ được ghép không 1 định suất (1/3 lô đất). Giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 825.342.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 201.845.500đ. Giá trị thiệt hại tương ứng với 01 định suất là: $(825.342.000đ - 201.845.500đ)/3 = 207.832.167đ$.

Lô CL15-13 đứng tên Nguyễn Đình Sáng được ghép không 1,5 định suất (1/2 lô đất). Giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 825.342.000đ,

số tiền sử dụng đất đã nộp là 201.845.500đ. Giá trị thiệt hại tương ứng với 1,5 định suất là: $(825.342.000đ - 201.845.500đ)/2 = 311.748.250đ$.

Lô CL12-26 đứng tên Trịnh Đức Bình được ghép không 0,5 định suất (1/6 lô đất). Giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 822.587.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 182.883.500đ. Giá trị thiệt hại tương ứng với 0,5 định suất là: $(822.587.000đ - 182.883.500đ)/6 = 106.617.250đ$.

Lô CL15A-09 đứng tên Nguyễn Xuân Nam được ghép không 0,5 định suất (1/6 lô đất). Giá thị trường tại thời điểm tháng 12/2012 là 825.342.000đ, số tiền sử dụng đất đã nộp là 201.845.500đ. Giá trị thiệt hại tương ứng với 0,5 định suất là: $(825.342.000đ - 201.845.500đ)/6 = 103.916.083đ$.

Giá trị thiệt hại do các bị cáo ghép không 7 định suất cho 10 lô đất là:
 $103.916.083đ + 103.916.083đ + 118.269.583đ + 236.539.167đ + 103.916.083đ + 103.916.083đ + 207.832.167đ + 311.748.250đ + 106.617.250đ + 103.916.083đ = 1.500.586.832đ$.

Vậy tổng giá trị thiệt hại do các bị cáo bán trái thẩm quyền 05 lô đất, cho ông Đỗ Gia Tự 01 lô đất và ghép không 7 định suất cho 10 lô đất và là: $4.893.908.500đ + 1.500.586.832đ = 6.394.498.332đ$.

- Đối với 05 lô đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có trị giá theo đơn giá Nhà nước là 1.696.416.000 đồng, do còn mờ mả, chưa giải phóng mặt bằng được nên không xác định được giá thị trường. Thiệt hại đối với 05 lô đất trên là: $1.696.416.000 \text{ đồng} - 939.617.000 \text{ đồng (tiền cơ sở hạ tầng)} = 756.799.000 \text{ đồng}$.

Tổng thiệt hại đối với 21 lô đất: $6.394.498.332 \text{ đồng} + 756.799.000 \text{ đồng} = 7.151.297.332 \text{ đồng}$.

* Về khắc phục hậu quả, giao nộp số tiền được hưởng lợi: Các bị cáo và gia đình các bị cáo đã khắc phục hậu quả; các hộ gia đình, cá nhân giao nộp số tiền được hưởng lợi là: 1.966.736.000 đồng.

- Các hộ gia đình (các hộ gia đình được ghép không định suất) đã tự nguyện giao nộp số tiền được hưởng lợi tổng cộng: 453.094.929 đồng.

- Các cá nhân (những người đứng tên lô đất đã bán) đã tự nguyện giao nộp số tiền được hưởng lợi tổng cộng: 50.000.000 đồng.

Với nội dung nêu trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 143/2022/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh đã xác định đối với 05 lô đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ (do có mờ mả, chưa giải phóng mặt bằng), các đối tượng theo định suất không chưa phải nộp

tiền cơ sở hạ tầng và Khu 2 chưa tiến hành làm cơ sở hạ tầng nên Nhà nước chưa thiệt hại gì do đó đề nghị không tính vào thiệt hại, mà xác định thiệt hại chỉ là 6.394.498.332 đồng. Bản án sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố các bị cáo Trần Văn T1, Nguyễn Đình Ph, Nguyễn Văn H, Bùi Thị T2, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn L phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và các bị cáo Nguyễn Xuân D1 và Nguyễn Kim Th phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt Trần Văn T1 07 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/12/2020 đến ngày 08/02/2021.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, v, x và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: xử phạt Nguyễn Đình Ph 06 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 09/12/2020 đến ngày 08/02/2021.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, x và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt Nguyễn Văn H 06 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 09/9/2021 đến ngày 14/12/2021.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt Bùi Thị T2 06 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 09/9/2021 đến ngày 14/12/2021.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt Nguyễn Văn Tr 06 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 10/12/2021.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử

phạt Nguyễn Văn L 06 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 10/12/2021.

- Áp dụng khoản 2, 3 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, v, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân D1 03 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 01/12/2021.

- Áp dụng khoản 2 và Khoản 3 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, s, v, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt Nguyễn Kim Th 03 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 10/12/2021.

Hình phạt bổ sung: Cấm các bị cáo đảm nhận chức vụ quản lý trong thời hạn 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền các hộ gia đình (những hộ gia đình được ghép không định suất) đã tự nguyện giao nộp số tiền được hưởng lợi (do phạm tội mà có), gồm: Nguyễn Văn D2 51.411.950 đồng, Nguyễn Văn H 32.697.083 đồng, anh Nguyễn Đình Sáng 64.922.250 đồng, anh Nguyễn Văn Sơn 185.984.090 đồng, anh Nguyễn Văn Tâm 21.640.750 đồng, anh Nguyễn Văn Hồng 21.640.750 đồng, anh Trịnh Đức Quang 31.516.556 đồng và Nguyễn Văn Đ 43.281.500 đồng (mới nộp bổ sung); tổng cộng: 453.094.929 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử về áp dụng điều luật và hình phạt với bị cáo Tr2, tuyên về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng khác, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/7/2022 và ngày 8/7/2022 bị cáo Trần Văn T1, bị cáo Bùi Thị T2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin giảm mức bồi thường.

Ngày 6/7/2022 và ngày 12/7/2022 bị cáo Nguyễn Đình Ph; bị cáo Nguyễn Kim Th kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 7/7/2022 bị cáo Nguyễn Văn H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 05/7/2022 bị cáo Nguyễn Xuân D1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và không đồng ý phải liên đới bồi thường.

Ngày 08/7/2022, các bị cáo Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn Tr kháng cáo kêu oan.

Ngày 12/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo không đồng ý việc phải nộp 43.281.500 đồng, kháng cáo về việc chia định suất và không đồng ý nộp thêm 432.000 đồng tiền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bị cáo Trần Văn T1, Nguyễn Đình Ph, Nguyễn Văn H, Bùi Thị T2 thừa nhận bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” là đúng, không oan. Hành vi của các bị cáo xuất phát vì lợi ích chung, không vụ lợi cá nhân, các bị cáo ghép không định suất để các hộ thiếu có đủ điều kiện được 1 lô đất DCDV, toàn bộ số tiền bán đất đều sử dụng trả cho việc xây dựng công trình công cộng của thôn, các bị cáo không tự ý bán đất mà việc bán đất thể hiện nguyện vọng của nhân dân trong thôn. Các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai trái, bản thân phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, án sơ thẩm xử phạt các bị cáo như vậy là nặng, trước khi xét xử phúc thẩm bị cáo T1 đã tiếp tục nộp thêm 150 triệu đồng, bị cáo Ph nộp thêm 50 triệu đồng để khắc phục hậu quả nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và đề nghị trừ khoản tiền 453.094.929 đồng là tiền các hộ đã được ghép 7 định suất không vào số tiền các bị cáo phải bồi thường.

Các bị cáo Nguyễn Xuân D1 và Nguyễn Kim Th thừa nhận bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là đúng, không oan tuy nhiên các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, án sơ thẩm xét xử các bị cáo như vậy là nặng, trước khi xét xử phúc thẩm bị cáo D1 đã nộp tiếp 190 triệu đồng, bị cáo Th đã nộp 150 triệu đồng để khắc phục hậu quả nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và cho bị cáo Th được hưởng án treo. Bị cáo D1 không đồng ý việc án sơ thẩm buộc bị cáo phải liên đới bồi thường 563.000.000 đồng vì bị cáo phạm tội gián tiếp, không trực tiếp thực hiện việc ghép không đất và cũng đề nghị HĐXX xem xét trừ số tiền của 7 định suất không các hộ đã nộp lại là 453.094.929 đồng vào khoản tiền các bị cáo phải bồi thường thiệt hại.

Các bị cáo Tr và L trình bày: Các bị cáo không biết, không tham gia, không họp bàn và không chỉ đạo bất kỳ việc gì liên quan đến việc ghép không định suất của cán bộ Khu 2. Đối với việc bán đất của anh Nguyễn Như Hà và Trần Văn Thắng, các bị cáo chỉ tham gia nghe thông báo, không được họp bàn nên việc quy kết các bị cáo phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền trong khi thi hành công vụ” là oan cho các bị cáo, đề nghị HĐXX xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hành quyền công tố tại phiên tòa, sau khi nhận xét vụ án và phân tích hành vi phạm tội, đánh giá nhân thân, vai trò và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, xem xét kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã khẳng định việc bị cáo Tr và bị cáo L kháng cáo kêu oan là không có căn cứ, đối với các bị cáo T1, Ph, H, T2, D1 và Th có tình tiết mới đã tiếp tục nộp tiền để khắc phục hậu quả nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Tr và bị cáo L, giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm, đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Ph và bị cáo T1 từ 9 đến 12 tháng, các bị cáo H, T2, D1 và Th đề nghị giảm cho mỗi bị cáo 6 tháng.

Về trách nhiệm dân sự: Những người liên quan được hưởng lợi bất hợp pháp 7 định suất không nên số tiền họ nộp lại là 453.094.929đ cần tịch thu sung ngân sách nhà nước. Do vậy, các bị cáo đề nghị được trừ số tiền này vào trách nhiệm bồi thường của các bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của người liên quan là anh Nguyễn Văn Đ là không có căn cứ chấp nhận.

Các bị cáo T1, Ph, H, T2, D1 và Th không tham gia tranh luận với đại diện Viện kiểm sát; bị cáo Tr và L không nhất trí quan điểm của Viện kiểm sát và kêu oan.

Luật sư Nguyễn Văn K bào chữa cho bị cáo D1 có ý kiến: Án sơ thẩm xét xử bị cáo D1 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là đúng người, đúng tội. Tuy nhiên, trong vụ án này các bị cáo đều thiếu hiểu biết pháp luật, không có vụ lợi cá nhân nên mức hình phạt cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo D1 là quá nghiêm khắc. Trước khi xét xử phúc thẩm bị cáo D1 đã tiếp tục nộp 190 triệu đồng để khắc phục toàn bộ thiệt hại theo quyết định của bản án sơ thẩm nên đề nghị HĐXX xem xét giảm mức án thấp nhất có thể cho bị cáo. Hiện nay bị cáo tuổi đã cao, có nhiều bệnh tật nên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 54 BLHS xử bị cáo dưới khung hình phạt và đề nghị không bắt bị cáo phải chấp hành án luôn. Luật sư cũng đề nghị HĐXX xem xét trừ số tiền 453.094.929đ mà các hộ được ghép không 7 định suất đã nộp vào phần trách nhiệm dân sự cho các bị cáo.

Bị cáo D1 nhất trí với quan điểm của luật sư và không bổ sung gì thêm chỉ đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

Luật sư Nguyễn Bình H bào chữa cho bị cáo L trình bày cho rằng hành vi của bị cáo L không cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi

hành công vụ” vì không có tài liệu nào chứng minh bị cáo L có động cơ vụ lợi hay động cơ cá nhân nào khác. Bị cáo L không biết, không tham gia họp bàn việc ghép không đất của cán bộ khu 2, L chỉ tham gia các cuộc họp với tư cách là người dân tham gia gấp phiếu mua đất ngày 29/12/2014. Luật sư cũng cho rằng việc điều tra không đầy đủ và có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, đề nghị HĐXX xem xét. Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo L không phạm tội.

Bị cáo L nhất trí quan điểm bào chữa của luật sư và không bổ sung gì thêm.

Luật sư H bào chữa cho bị cáo Tr trình bày cho rằng hành vi của Tr cũng không cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” vì bị cáo không vụ lợi; không có động cơ cá nhân nào khác và không gây thiệt hại gì, Tr không biết gì về việc cán bộ Khu 2 ghép không đất, luật sư cũng cho rằng việc xác định các định xuất ghép không là không chính xác, một số lô đất bị ghép không nhưng chưa được điều tra xem xét, biên bản ngày 8/7/2013 có dấu hiệu giả tạo cũng chưa được làm rõ, có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Từ những phân tích trên, vị luật sư cũng đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Tr không phạm tội.

Bị cáo Tr nhất trí với quan điểm bào chữa của luật sư và không bổ sung gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn Đ trình bày cho rằng gia đình anh Đức có đủ định xuất để xét duyệt đất dân cư dịch vụ. Vì vậy, án sơ thẩm xác định lô đất của anh Đ có ghép không 01 định xuất là không có căn cứ. Do vậy, đề nghị HĐXX xem xét trả lại số tiền 43.281.500 đồng mà anh Đ đã nộp. Việc cán bộ Khu 2 thu chênh số tiền sử dụng đất là 423.000đ/ 1m² là không đúng vì các đối tượng đã tự ý thu và chiếm đoạt số tiền này mà không có việc họp dân để thống nhất thu số tiền này. Do vậy, yêu cầu phải hoàn trả lại cho gia đình anh Đ số tiền này là 34.948.800 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp:

Đối với quan điểm của luật sư K, đại diện Viện kiểm sát cho rằng mức án sơ thẩm xử phạt bị cáo D1 3 năm 6 tháng tù là phù hợp không cao, tại cấp phúc thẩm bị cáo D1 có tình tiết giảm nhẹ mới là tiếp tục nộp tiền để khắc phục hậu quả nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo 6 tháng là phù hợp. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của luật sư K.

Đối với ý kiến của luật sư H bào chữa cho bị cáo L và bị cáo Tr, đại diện Viện kiểm sát khẳng định các bị cáo đã được giao nhiệm vụ và có quyền hạn nhưng đã làm trái công vụ được giao vì mục đích lấy tiền để làm các công trình

công ích của địa phương nên hành vi của bị cáo L và bị cáo Tr đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Đối với ý kiến của luật sư cho rằng có giả mạo chữ ký trong biên bản ngày 8/7/2013 thì nội dung này không liên quan gì đến hành vi của Tr và L nên đại diện Viện kiểm sát không tranh luận.

Đối với ý kiến của luật sư X là không có căn cứ nên đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm như đã nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tội danh:

- Đối với hành vi của Nguyễn Văn Tr – là Phó bí thư Chi bộ khu 2 (từ năm 2007 đến 2017) và Nguyễn Văn L là Bí thư Chi bộ khu 2 (từ tháng 11/2014 đến tháng 2/2020): Việc ghép không định suất nhằm mục đích chuyển nhượng lấy kinh phí xây dựng công trình phúc lợi cho Khu 2. Mặc dù hành vi ghép không định suất và nhờ người đứng tên đất hộ của Khu 2 đã hoàn thành từ năm 2012, tuy nhiên đến thời điểm năm 2014, Tr và L vẫn tiếp tục thực hiện bước tiếp theo của chuỗi hành vi là tham gia việc chuyển nhượng 02 lô đất CL15A-14 đứng tên Trần Văn Thắng và CL12-06 đứng tên Nguyễn Như Hà mục đích lấy kinh phí xây dựng công trình địa phương. Hành vi này chứng minh bởi các chữ ký của Tr tại buổi làm việc, họp bàn các ngày 20/8/2014, 21/8/2014, 05/9/2014, 6/9/2014, 29/12/2014 và các chữ ký của L tại buổi làm việc và họp bàn các ngày 6/9/2014, 29/12/2014. Ngoài ra, Tr còn ký biên bản họp ngày 13/9/2014 thống nhất việc ghép không định suất, mượn người đứng tên 10 lô đất, cho ông Đỗ Gia Tự 01 lô đất và bán 03 lô đất từ trước đó. Các bị cáo trình bày không biết nguồn tiền từ đâu và không biết đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ tuy nhiên tại biên bản làm việc ngày 6/9/2014 và cuộc họp 13/9/2014 thể hiện rõ đất đó của tập thể. Thực tế cho thấy, không có cá nhân nào đồng ý công đức cho khu bằng cả lô đất như vậy, anh Hà và anh Thắng cũng thừa nhận hai anh đứng tên hộ khu, nếu là việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đơn thuần thì không phải đưa ra họp bàn và làm việc có sự có mặt của lãnh đạo khu và các thành phần khác. Hơn nữa, thời điểm chuyển nhượng 2 lô đất CL12-07 và CL12-06 là sau khi Ban kiểm soát do nhân dân khu 2 bầu ra đã tiến hành làm việc và phát hiện sai phạm trong việc lập không định suất và chuyển nhượng 3 lô đất (bị cáo L là thành viên Ban kiểm soát)

do vậy tại thời điểm bán đất các bị cáo hoàn toàn biết việc đất đó là do ghép không định suất và nhờ người đứng tên nhưng vẫn thực hiện hành vi bán trái thẩm quyền. Các bị cáo cho rằng chữ ký của các bị cáo không có giá trị nhưng với vai trò là Bí thư, phó bí thư chi bộ biết được sai phạm nhưng không can ngăn lại ký vào các biên bản họp, làm việc, nếu các bị cáo không ký thì không ai nhất trí, thực hiện được việc bán đất và đổi đất. Do đó, có đủ cơ sở kết luận Nguyễn Văn Tr và Nguyễn Văn L đồng phạm với các bị cáo khác về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, trong đó bị cáo L gây thiệt hại số tiền liên quan đến hai lô đất CL15A-14 và CL12-06 là 1.333.114.500 đồng, bị cáo Trường gây thiệt hại số tiền liên quan 05 lô đất là 4.893.908.500 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Căn cứ những lập luận trên, căn cứ vào lời khai nhận tội của các bị cáo T1, Ph, H, T2, D1, Th tại phiên tòa hôm nay phù hợp lời khai các bị cáo tại giai đoạn sơ thẩm, lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp các biên bản họp, làm việc và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, có đủ cơ sở khẳng định: Lợi dụng việc được UBND phường Đại Phúc giao nhiệm vụ thực hiện việc lập danh sách các hộ, xây dựng phương án ghép các hộ có diện tích đất nông nghiệp bị Nhà nước thu hồi để được hưởng các lô đất DCDV theo các dự án đã được UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt, trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2012, Trần Văn T1, Nguyễn Văn D2 cùng các cán bộ đoàn thể Khu 2, phường Đại Phúc đã có các hành vi: *thứ nhất*: lập khống hồ sơ (không có định suất ruộng được giao), nhờ người đứng tên 11 lô đất khống sau đó cho ông Đỗ Gia Tự 01 lô đất không đúng đối tượng, bán trái phép 05 lô đất DCDV, còn 05 lô đất chưa được cấp giấy CNQSD đất do có mồ mả, chưa giải phóng mặt bằng, các đối tượng theo định suất khống chưa phải nộp tiền cơ sở hạ tầng và Khu 2 chưa tiến hành làm cơ sở hạ tầng; *thứ hai*: thống nhất ghép khống 07 định suất cho 10 lô đất đối với 09 hộ gia đình thiếu định suất. Tổng thiệt hại của Nhà nước đối với 16 lô đất là 6.394.498.332 đồng. Căn cứ vào thời gian họp bàn và các biên bản làm việc từng thời điểm, quy kết trách nhiệm cụ thể từng bị cáo như sau: Trần Văn T1, Nguyễn Đình Ph phải chịu trách nhiệm về toàn bộ thiệt hại là 6.394.498.332 đồng; các bị cáo Nguyễn Văn H, Bùi Thị T2, Nguyễn Văn Tr phải chịu trách nhiệm về việc lập khống hồ sơ, nhờ người đứng tên 11 lô đất khống sau đó cho ông Đỗ Gia Tự 01 lô đất, bán trái phép 05 lô đất DCDV gây thiệt hại là 4.893.908.500 đồng; bị cáo Nguyễn Văn L phải chịu trách nhiệm về việc tham gia các buổi làm việc họp bàn thống nhất bán

2 lô đất đứng tên Nguyễn Như Hà và Trần Văn Thắng gây thiệt hại là 1.333.114.500 đồng. Do đó, án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Trần Văn T1, Nguyễn Đình Ph, Nguyễn Văn H, Bùi Thị T2, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn L về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng theo quy định của pháp luật.

Chính quyền phường Đại Phúc gồm Nguyễn Xuân D1 và Nguyễn Kim Th đã buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm kiểm tra và giám sát, nên đã gây thiệt hại cho Nhà nước 6.394.498.332 đồng. Do đó, án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo D1 và Th về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội. Trực tiếp xâm hại đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực quản lý về đất đai; gây thiệt hại cho Nhà nước và người dân, làm mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào các cơ quan quản lý Nhà nước. Ngoài ra, hành vi của các bị cáo còn dẫn đến khiếu kiện kéo dài trong nội bộ quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương. Do đó cần phải xử lý nghiêm đối với các bị cáo để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn Tr và bị cáo L kháng cáo kêu oan. Do vậy, HĐXX không xem xét về mức hình phạt.

Đối với Nguyễn Văn H, Bùi Thị T2 là chi hội trưởng các hội Cựu chiến binh, phụ nữ, xét thấy vai trò của các bị cáo trong vụ án là thứ yếu, các bị cáo gây thiệt hại số tiền như nhau và đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ, án sơ thẩm áp dụng mức hình phạt 06 năm tù đối với H và T2 là có phần nghiêm khắc, do vậy cần chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo.

Đối với các bị cáo còn lại gồm T1, Ph, D1, Th, án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm, các bị cáo đều đã tiếp tục nộp một khoản tiền để khắc phục hậu quả. Do vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà hôm nay là phù hợp. Tuy nhiên, không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Th và bị cáo Ph.

[3]. Xét kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của các bị cáo và kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với Nguyễn Xuân D1 với vai trò Chủ tịch UBND phường, Chủ tịch hội đồng xét giao đất, Đại diện chủ đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 1 phường Đại Phúc đã buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm kiểm tra giám sát nên đã dẫn tới hậu quả nghiêm trọng, gây thiệt hại cho Nhà nước 6.394.498.332 đồng, do vậy bị cáo có trách nhiệm phải liên đới cùng các bị cáo khác bồi thường thiệt hại với mức bồi thường như án sơ thẩm tuyên là phù hợp.

Đối với các bị cáo khác đề nghị được trừ số tiền 453.094.929 đồng mà các hộ được ghép không đất đã nộp là không có căn cứ như Viện kiểm sát đã đối đáp.

Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ về việc tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 43.281.500 đồng. Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã lấy lời khai của những người dân đứng tên các định suất không, những người này đều trình bày họ là người không có định suất chia ruộng hoặc có định suất nhưng đã được ghép vào 107 lô đất. Như vậy, người dân đứng tên 07 định suất không không bị thiệt hại, căn cứ theo Kết luận giám định ngày 20/12/2021, nhà nước bị thiệt hại đối với 7 định suất không này nên các bị cáo phải nộp lại tiền để bồi thường cho bị hại là UBND thành Ph Bắc Ninh là phù hợp.

Anh Đ đã tự nguyện nộp số tiền 43.281.500 đồng và được tịch thu sung ngân sách nhà nước là phù hợp nên không có căn cứ để trả lại số tiền này cho anh Đ như đại diện Viện kiểm sát đã đối đáp.

Đối với những yêu cầu và trình bày liên quan đến việc ghép không hay ghép sai định suất nằm ngoài phạm vi 21 lô đất được xem xét trong vụ án này, xét thấy, những yêu cầu đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng xét xử trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ và căn cứ đơn đề nghị của một số người dân về việc không đồng ý nộp thêm tiền sử dụng đất là 432.000 đồng/m² đất ở. Nhận thấy, ngày 02/6/2013, lãnh đạo Khu 2 đã tổ chức hội nghị toàn nhân dân, hội nghị nhất trí nộp thêm 432.000 đồng/m² tiền sử dụng đất, tại biên bản họp này có chữ ký của lãnh đạo khu và một số người dân khu 2, số tiền thu được lãnh đạo khu dùng vào việc chung của dự án (có bảng tổng hợp chi có chữ ký trưởng khu 2,3 và chủ tịch UBND phường). Xét thấy, nội dung này liên quan đến việc thỏa thuận dân sự giữa các bên, trường hợp hộ dân nào ở khu 2 không ký vào biên bản họp ngày 02/6/2013 và không đồng ý việc thu thêm số tiền như trên thì có quyền khởi kiện đòi lại số tiền trên bằng vụ án dân sự khác.

Liên quan 21 lô đất sai phạm trong vụ án này, tại Công văn 1709/UBND-TNMT ngày 12/7/2021, UBND thành phố trả lời: *Đối với các lô đất đã cấp GCNQSDĐ và đã thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Nhà nước không thu hồi giấy chứng nhận đối với các trường hợp này. Đối với các lô đã cấp GCNQSDĐ nhưng chưa thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất: UBND thành phố giao cơ quan thanh tra việc cấp giấy đối với các lô này và xử lý theo quy định. Đối với lô đất chưa cấp GCNQSDĐ, sau khi có văn bản đề nghị của UBND phường, UBND thành phố ban hành Quyết định hủy kết quả duyệt, giao đất đối với các trường hợp này. Nếu sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, UBND thành phố thu hồi GCNQSDĐ đã cấp thì các hộ gia đình bị thu hồi GCNQSDĐ có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.*

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí:

Bị cáo Tr và bị cáo L pH chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo T1, Ph, H, T2, D1 và Th không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của Nguyễn Văn Tr và Nguyễn Văn L. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Trần Văn T1, Nguyễn Đình Ph, Nguyễn Văn H, Bùi Thị T2, Nguyễn Xuân D1 và Nguyễn Kim Th.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt **Trần Văn T1** 07 (bảy) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời hạn tù tính từ ngày tuyên án phúc thẩm nhưng được trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/12/2020 đến ngày 08/02/2021.

Xác nhận bị cáo đã nộp 150.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001108 ngày 09/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, s, x, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1

Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt **Nguyễn Đình Ph** 5 (Năm) 6 (Sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời hạn tù tính từ ngày tuyên án phúc thẩm nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 09/12/2020 đến ngày 08/02/2021.

Xác nhận bị cáo đã nộp tổng cộng 50.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001102 ngày 05/12/2022 và số 0001124 ngày 10/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt **Nguyễn Văn Tr** 06 (sáu) năm 6 (Sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời hạn tù tính từ ngày tuyên án phúc thẩm nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 10/12/2021.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt **Nguyễn Văn L** 06 (sáu) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời hạn tù tính từ ngày tuyên án phúc thẩm nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 10/12/2021.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt **Nguyễn Văn H** 05 (năm) 6 (Sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 09/9/2021 đến ngày 14/12/2021.

- Áp dụng khoản 3, 4 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt **Bùi Thị T2** 05 (năm) 6 (Sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 09/9/2021 đến ngày 14/12/2021.

- Áp dụng khoản 2, 3 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt **Nguyễn Xuân D1** 03 (ba) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”,

thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 01/12/2021.

Xác nhận bị cáo đã nộp 190.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001109 ngày 09/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

- Áp dụng khoản 2, 3 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 2 Điều 7, điểm b, s, x, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt **Nguyễn Kim Th** 03 (ba) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 20/8/2021 đến ngày 10/12/2021.

Xác nhận bị cáo đã nộp tổng cộng 150.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001110 ngày 09/12/2022 và số 0001112 ngày 12/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Hình phạt bổ sung: Cấm các bị cáo đảm nhận chức vụ quản lý trong thời hạn 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

- Bị cáo Tr, L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.
- Các bị cáo T1, Ph, H, T2, D1 và Th không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.
- Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận anh Đ đã nộp đủ theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001404 ngày 16/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ 1 – TAND tối cao; TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng PC 10 - Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh;
- CQCSĐT; VKS; TAND thành phố Bắc Ninh;
- Các bị cáo;
- Lưu HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hòa